

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Số 22.9/CV-TCKT
(v/v công bố thông tin định kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam
- Mã chứng khoán: SSC
 - Địa chỉ trụ sở chính: 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Tp.HCM, Việt Nam
 - Điện thoại: (028) 3844 2414
 - Người thực hiện công bố thông tin: ông Trần Trương Tấn Tài – Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ **định kỳ:**

Nội dung thông tin công bố:

1. Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam công bố thông tin phát hành Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026.
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:
 - Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2026 : 509.655.444 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2025 : 13.560.676.716 đồng
 - Chênh lệch: : -13.051.021.272 đồng

Lý do: Lợi nhuận sau thuế giảm 96,2% so với cùng kỳ năm trước là do trong 6 tháng đầu năm 2026 doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ.

Nay, Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://ssc.com.vn> vào 14/08/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu TCKT

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Trương Tấn Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026)
Ông Trần Trương Tấn Tài	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026)
Ông Lê Quốc Phong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026)
Ông Đặng Văn Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trương Tấn Tài	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2026)
Ông Đặng Văn Vinh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Duy Trác	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2026 và miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Phong	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông Phan Thế Tỷ	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phan Vũ Linh	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Mai Thảo Nguyên	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Trương Tấn Tài
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

50
G T
H H
T O
I T
N A
H

Số: 0216 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		355.224.535.972	312.888.081.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.826.382.381	30.665.183.217
1. Tiền	111		4.826.382.381	28.156.553.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.508.630.137
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	37	102.052.054.786	101.661.643.836
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		102.052.054.786	101.661.643.836
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.601.648.460	35.722.708.488
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.540.945.107	30.068.863.653
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.921.467.726	2.817.869.588
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	4.648.037.895	4.133.090.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(1.508.802.268)	(1.297.115.180)
IV. Hàng tồn kho	140	10	190.016.873.812	143.519.796.096
1. Hàng tồn kho	141		196.972.144.736	151.918.275.842
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(6.955.270.924)	(8.398.479.746)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	11	1.204.375.916	313.221.756
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		1.204.375.916	313.221.756
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		10.523.200.617	1.005.528.327
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	1.330.561.880	634.530.819
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21	186.589.422	370.997.508
3. Tài sản ngắn hạn khác	165	13	9.006.049.315	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.202.967.484	197.174.998.281
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		819.714.000	819.714.000
1. Phải thu dài hạn khác	215		819.714.000	819.714.000
II. Tài sản cố định	220		85.977.346.820	90.227.535.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	42.368.521.638	46.201.080.631
- Nguyên giá	222		201.408.871.676	200.170.016.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.040.350.038)	(153.968.935.597)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	43.608.825.182	44.026.454.654
- Nguyên giá	228		56.965.334.468	56.965.334.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.356.509.286)	(12.938.879.814)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		99.000.000.000	99.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	16	99.000.000.000	99.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		5.405.906.664	7.127.748.996
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	3.585.724.995	4.264.497.305
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	1.820.181.669	2.863.251.691
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		546.427.503.456	510.063.080.001

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



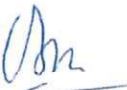
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		206.480.060.970	143.971.743.229
I. Nợ ngắn hạn	310		206.480.060.970	143.971.743.229
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	3.582.678.416	5.045.318.836
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	8.060.539.492	10.145.634.160
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	20	13.428.786.525	148.625.375
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	1.954.299.326	15.137.415.202
5. Phải trả người lao động	315		45.251.702	796.631.734
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	6.221.793.432	11.427.225.877
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	23	100.914.395.534	101.242.228.094
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	72.272.316.543	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	28.663.951
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		339.947.442.486	366.091.336.772
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	339.947.442.486	366.091.336.772
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(116.847.528.444)	(116.847.528.444)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		147.489.494.921	145.411.924.190
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		150.861.391.597	179.082.856.614
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		150.351.736.153	166.733.995.219
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		509.655.444	12.348.861.395
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		546.427.503.456	510.063.080.001



Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng




Trần Trương Tấn Tài
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CO
T
I
E
N
D
E
T
E

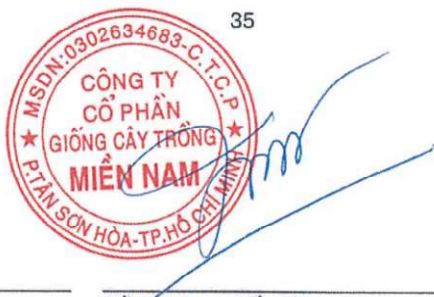
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	109.696.532.643	146.552.980.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	2.832.725.815	5.450.339.372
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	106.863.806.828	141.102.641.565
4. Giá vốn hàng bán	11	28	79.782.957.380	98.845.950.040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.080.849.448	42.256.691.525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	3.594.859.243	3.393.037.569
7. Chi phí tài chính	23	31	1.308.753.355	2.217.565.668
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.307.697.656	2.192.254.093
8. Chi phí bán hàng	25	32	11.794.741.131	11.865.348.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	15.135.744.841	14.128.209.495
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		2.436.469.364	17.438.605.003
11. Thu nhập khác	31	33	269.499.087	171.692.753
12. Chi phí khác	32	33	1.153.242.985	357.240.711
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(883.743.898)	(185.547.958)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.552.725.466	17.253.057.045
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	5.026.163.261
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	1.043.070.022	(1.333.782.932)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		509.655.444	13.560.676.716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	35	882


 Ma Hoàng Kim Trang
 Người lập biểu


 Lê Tôn Hùng
 Kế toán trưởng


 Trần Trương Tấn Tài
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.552.725.466	17.253.057.045
Khấu hao tài sản cố định	02	5.489.043.913	6.533.670.344
Các khoản dự phòng	03	(1.231.521.734)	(106.061.992)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(385.332)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.429.379.902)	(3.278.512.895)
Chi phí đi vay	06	1.307.697.656	2.192.254.093
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.688.565.399	22.594.021.263
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.085.523.912)	(2.658.438.807)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(45.760.614.968)	(111.164.497.455)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.235.265.858)	11.467.271.233
Tăng, giảm đổi chi phí chờ phân bổ	12	(17.258.751)	(3.178.722.464)
Chi phí đi vay đã trả	14	(1.307.697.656)	(2.192.254.093)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.142.931.552)	(1.614.968.442)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.795.699.882)	(1.310.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(86.656.427.180)	(88.058.268.765)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.219.545.688)	(1.466.211.809)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	100.000.000.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(100.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.027.816.489	3.456.595.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.808.270.801	1.990.383.277
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	92.668.337.221	151.902.432.668
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.396.020.678)	(33.249.125.112)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.262.961.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	59.009.355.543	118.653.307.556
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(25.838.800.836)	32.585.422.068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.665.183.217	13.329.545.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	385.332
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.826.382.381	45.915.352.676



Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Trần Tương Tấn Tài
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302634683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh khác.

Công ty mẹ và Công ty mẹ tối cao của Công ty lần lượt là Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là SSC từ ngày 01 tháng 03 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 124 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 127 người).

Công ty có trụ sở chính được đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - Chi nhánh Củ Chi	Xã Thái Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh
2.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - Chi nhánh Cai Lậy	Phường Nhị Quý, Tỉnh Đồng Tháp
3.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - Chi nhánh Cờ Đỏ	Xã Thạnh Phú, Thành phố Cần Thơ
4.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - Chi nhánh Lâm Hà	Xã Tân Hà - Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
5.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - Chi nhánh Phú Giáo	Xã Phước Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
6.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	Phường Điện Bàn Bắc, Thành phố Đà Nẵng
7.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - Chi nhánh Campuchia	Số 56 AL đường 230, Phường Beng Salang, Quận Tuol Kok, Thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia.
8.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - Chi nhánh Trà Vinh	Xã Long Đức, Tỉnh Vĩnh Long
9.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây Trồng Miền Nam	Xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
10.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa (i)	Số 20 Cộng Hòa, Phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh
11.	Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	OPP-5 Tầng 5, tháp Thương mại dịch vụ dự án Orchard Parkview, số 130-132, Hồng Hà, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

- (i) Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ này, Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Hạt giống được sản xuất vào vụ Đông Xuân, Xuân Hè và được thu hoạch trong sáu tháng đầu năm nhằm mục đích bảo quản và phục vụ kinh doanh. Trong giai đoạn này, thời tiết khô ráo nên chất lượng hạt giống tốt, bảo quản được lâu. Công ty căn cứ vào đặc tính từng loại giống và kế hoạch kinh doanh để sản xuất. Vì sản lượng sản xuất hạt giống thường cao vào sáu tháng đầu năm so với sáu tháng cuối năm nên số dư hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 thường lớn hơn số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại, cho thuê tài sản và gia công chế biến hạt giống.

Hoạt động chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 01 công ty liên kết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty liên kết Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Đồng Tháp	30,00%	30,00%	Chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại/Phân loại lại	Số sau trình bày lại/ phân loại lại
	VND	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	8.630.137	2.508.630.137
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	101.661.643.836	101.661.643.836
Phải thu về cho vay ngắn hạn	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.803.364.400	(1.670.273.973)	4.133.090.427
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	313.221.756	313.221.756
Hàng tồn kho	152.231.497.598	(313.221.756)	151.918.275.842
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	148.625.375	148.625.375
Phải trả ngắn hạn khác	101.390.853.469	(148.625.375)	101.242.228.094

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện khi Công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tài sản sinh học

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Tài sản sinh học bao gồm cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần khi chưa thu hoạch được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi trồng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các tài sản sinh học đó.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Phương tiện vận tải	02 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế các loại hạt giống và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 10 năm đến 49 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế các loại hạt giống được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 20 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến 06 năm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa, cải tạo và công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước. Chi phí thuê đất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại hạt giống cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại)
		VND
Tiền mặt	78.447.883	100.072.937
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	4.747.934.498	28.056.480.143
Các khoản tương đương tiền	-	2.508.630.137
	4.826.382.381	30.665.183.217

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.750.613.834	19.100.454.221
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	1.507.439.821	952.096.557
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.038.324.832	6.925.477.326
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	451.556.011	1.078.452.039
	4.747.934.498	28.056.480.143

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	11.759.453.387	-	-	-
Công ty Cổ phần Miền Nam	1.766.521.200	-	5.236.000.000	-
Các đối tượng khác	27.014.970.520	(584.878.151)	24.832.863.653	(849.435.860)
	40.540.945.107	(584.878.151)	30.068.863.653	(849.435.860)

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	13.539.809.316	-	629.564.252	-
--	-----------------------	----------	--------------------	----------

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Cơ Khí Đại Phú Minh	797.968.240	-
Công ty TNHH Thương mại Du lịch 333	313.600.000	-
Ông Trần Văn Tiếp	83.607.372	767.980.396
Các đối tượng khác	1.726.292.114	2.049.889.192
	2.921.467.726	2.817.869.588

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
	Giá trị ghi sổ Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ Giá trị dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên, thu phạt do không hoàn thành công tác khoán sản xuất	2.336.550.590 (476.244.797)	3.660.874.936 -
Phải thu phí bảo quản, nhập và xuất giống từ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.039.847.408 -	- -
Các khoản phải thu khác	271.639.897 -	472.215.491 -
	4.648.037.895 (476.244.797)	4.133.090.427 -

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Thời gian quá hạn	Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Thời gian quá hạn
Ông Trần Cườm	407.121.571 - Trên 3 năm	407.121.571 407.121.571 Trên 3 năm
Đại lý Sinh Tân	141.805.896 - Trên 3 năm	141.805.896 - Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Bắc Ninh	121.466.469 - Trên 3 năm	121.466.469 - Trên 3 năm
Ông Nguyễn Ngọc Đức	110.000.000 - Trên 3 năm	110.000.000 - Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.265.045.409 536.637.077 Từ 6 tháng trở lên	2.119.468.542 1.195.625.727 Từ 6 tháng trở lên
	2.045.439.345 536.637.077	2.899.862.478 1.602.747.298

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.915.088.343	(2.156.099.598)	15.050.871.841	(2.229.861.489)
Công cụ, dụng cụ	350.019.067	-	483.540.085	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	661.513.923	-	1.099.320.457	-
Thành phẩm	180.334.749.568	(4.798.920.356)	133.101.250.126	(6.098.194.965)
Hàng hoá	1.710.773.835	(250.970)	2.183.293.333	(70.423.292)
	196.972.144.736	(6.955.270.924)	151.918.275.842	(8.398.479.746)

Chi tiết thay đổi dự phòng hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.398.479.746	5.721.672.795
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	373.397.149
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.443.208.822)	-
Số dư cuối kỳ	6.955.270.924	6.095.069.944

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số hàng tồn kho luân chuyển đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thăng Long (chi tiết tại Thuyết minh số 24).

11. TÀI SẢN SINH HOC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Cây trồng lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	1.204.375.916	1.204.375.916	313.221.756	313.221.756
	1.204.375.916	1.204.375.916	313.221.756	313.221.756

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	557.896.359	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	445.645.572	453.986.054
Chi phí chờ phân bổ khác	327.019.949	180.544.765
	1.330.561.880	634.530.819
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.493.239.790	2.046.982.944
Chi phí thuê đất	1.174.932.821	1.195.366.439
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	609.933.709	694.532.106
Chi phí chờ phân bổ khác	307.618.675	327.615.816
	3.585.724.995	4.264.497.305

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.006.049.315	-
	9.006.049.315	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tài sản khác phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 24).

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	121.236.939.142	57.524.282.864	3.782.550.934	17.626.243.288	200.170.016.228
Mua trong kỳ	-	1.238.855.448	-	-	1.238.855.448
Số dư cuối kỳ	121.236.939.142	58.763.138.312	3.782.550.934	17.626.243.288	201.408.871.676
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	93.212.085.671	41.764.537.059	3.669.046.404	15.323.266.463	153.968.935.597
Khấu hao trong kỳ	2.965.387.968	1.684.820.881	32.285.154	388.920.438	5.071.414.441
Số dư cuối kỳ	96.177.473.639	43.449.357.940	3.701.331.558	15.712.186.901	159.040.350.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	28.024.853.471	15.759.745.805	113.504.530	2.302.976.825	46.201.080.631
Tại ngày cuối kỳ	25.059.465.503	15.313.780.372	81.219.376	1.914.056.387	42.368.521.638

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với số tiền là 123.711.617.792VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 123.711.617.792 VND).

THAM TÀI 7/2/11

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Bản quyền, bằng sáng chế các loại hạt giống	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	49.827.385.520	4.063.750.000	3.074.198.948	56.965.334.468
Số dư cuối kỳ	49.827.385.520	4.063.750.000	3.074.198.948	56.965.334.468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	6.960.006.169	3.016.221.631	2.962.652.014	12.938.879.814
Khấu hao trong kỳ	214.952.352	141.833.340	60.843.780	417.629.472
Số dư cuối kỳ	7.174.958.521	3.158.054.971	3.023.495.794	13.356.509.286
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	42.867.379.351	1.047.528.369	111.546.934	44.026.454.654
Tại ngày cuối kỳ	42.652.426.999	905.695.029	50.703.154	43.608.825.182

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với số tiền là 5.453.885.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.453.885.594 VND).

- (i) Bao gồm trong giá trị quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh ("khu đất Lê Văn Sỹ"). Theo Hợp đồng liên doanh ngày 03 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Daewon Cantavil ("Daewon" - trước đây là Công ty Cổ phần phát triển nhà Daewon - Thủ Đức), Công ty đã sử dụng một phần giá trị Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất) theo thống nhất với Daewon tương đương 23.816.250.000 VND để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil"). Phần còn lại của Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ theo giá trị thống nhất sẽ được Cantavil thanh toán lại cho Công ty theo điều kiện và mốc thời gian theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Cùng ngày 03 tháng 9 năm 2014, Công ty cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền tài sản là giá trị phần vốn góp của Công ty tại Cantavil cho Daewon. Việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, Công ty chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.



16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (ii)	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết.
- (ii) Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam ("Vinarice") là Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ("CNĐKĐT") số 740732160 và Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 140213347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp lần lượt cấp vào ngày 13 tháng 9 năm 2018 và ngày 01 tháng 11 năm 2019, cùng các CNĐKĐT cũng như các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của Vinarice đăng ký tại Cụm công nghiệp Trường Xuân, Xã Trường Xuân, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Vinarice là chế biến, kinh doanh hạt giống và nông sản.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam		

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 37.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.820.181.669	2.863.251.691
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.820.181.669	2.863.251.691

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	835.670.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	591.000.000	748.003.351
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	520.850.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Vận tải Hàng hóa Ngọc Bảo	269.637.762	646.406.892
Bà Võ Thị Diệu Hạnh	-	969.140.000
Các đối tượng khác	1.365.520.654	2.681.768.593
	3.582.678.416	5.045.318.836
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.152.170.000	856.783.351

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	7.203.720.777	5.824.857.840
Công Ty TNHH Thương mại dịch vụ nông nghiệp thủy sản Anh Thoại	-	1.401.800.000
Khác	856.818.715	2.918.976.320
	8.060.539.492	10.145.634.160
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	7.203.720.777	5.824.857.840

20. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (trình bày lại) VND
Phải trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế các năm trước năm 2024	148.625.375	148.625.375
Phải trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024	8.376.150	-
Phải trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025	13.271.785.000	-
	13.428.786.525	148.625.375

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	370.997.508	370.997.508	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	156.262.809	156.262.809
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	30.326.613	30.326.613
	370.997.508	370.997.508	186.589.422	186.589.422
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	614.989.326	705.927.621	1.137.543.966	183.372.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.112.604.939	-	5.112.604.939	-
Thuế thu nhập cá nhân	74.785.668	249.521.944	324.307.612	-
Các loại thuế khác	9.335.035.269	5.733.729.541	13.297.838.465	1.770.926.345
	15.137.415.202	6.689.179.106	19.872.294.982	1.954.299.326

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bản quyền	1.000.377.300	1.211.150.700
Phải trả chiết khấu thương mại, thanh toán	1.093.936.150	1.135.214.764
Chi phí thuê đất	-	7.184.881.792
Các khoản khác	4.127.479.982	1.895.978.621
	6.221.793.432	11.427.225.877

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Phải trả về Hợp đồng góp vốn (i)	76.183.750.000	76.183.750.000
Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng (ii)	23.816.250.000	23.816.250.000
Các khoản khác	914.395.534	1.242.228.094
	100.914.395.534	101.242.228.094

- (i) Phản ánh phần còn lại của chi phí khu đất Lê Văn Sỹ đã được đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty (mặc dù Công ty chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành (Thuyết minh số 15).
- (ii) Phản ánh khoản được đối tác trả trước cho Công ty theo Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này (Thuyết minh số 15).

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (i)	- 92.668.337.221		20.396.020.678	72.272.316.543
	- 92.668.337.221		20.396.020.678	72.272.316.543

- (i) Theo hợp đồng cấp tín dụng số 43/25/CTD/SSC ngày 20 tháng 8 năm 2025 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 14 tháng 8 năm 2026.

Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là từ 6,8%/năm đến 8,1%/năm.

Khoản vay được đảm bảo chính thức bằng tài sản của Công ty hoặc bên thứ ba với tỷ lệ quy đổi tối thiểu bằng 10% số dư tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 9.006.049.315 VND như trình bày tại Thuyết minh số 13. Ngoài ra, khoản vay còn được đảm bảo bổ sung bằng khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng như trình bày tại Thuyết minh số 06 và Thuyết minh số 10.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025						
Số dư đầu kỳ trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	141.160.027.711	200.270.815.114	383.027.398.793
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.560.676.716	13.560.676.716
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	4.251.896.479	(4.251.896.479)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.537.597.805)	(1.537.597.805)
Trích quỹ trách nhiệm xã hội	-	-	-	-	(850.379.296)	(850.379.296)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(828.000.000)	(828.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	145.411.924.190	206.363.618.250	393.372.098.408

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Số dư đầu kỳ	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	145.411.924.190	179.082.856.614	366.091.336.772
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	509.655.444	509.655.444
Trích quỹ đầu tư và phát triển (i)	-	-	-	2.077.570.731	(2.077.570.731)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	393.572.420	393.572.420
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	-	(504.000.000)	(504.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(13.271.785.000)	(13.271.785.000)
Chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(13.271.337.150)	(13.271.337.150)
Số dư cuối kỳ này	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	147.489.494.921	150.861.391.597	339.947.442.486

- (i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản cổ tức năm 2025 vẫn chưa được thanh toán
- (ii) Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết 11/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	127.948.620.000	85,34%	127.948.620.000	85,34%
Các cổ đông khác	4.769.230.000	3,18%	4.769.230.000	3,18%
	132.717.850.000	88,52%	132.717.850.000	88,52%
Cổ phiếu mua lại của chính mình	17.205.820.000	11,48%	17.205.820.000	11,48%
	149.923.670.000	100,00%	149.923.670.000	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	14.992.367
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.720.582)	(1.720.582)
Cổ phiếu phổ thông	(1.720.582)	(1.720.582)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.271.785	13.271.785
Cổ phiếu phổ thông	13.271.785	13.271.785

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hàng hóa nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ 3 (VND) (*)	3.150.000.000	8.692.160.000

(*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được Công ty nhận giữ hộ theo các Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia số 03/HĐMT/DTQG/2021 ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng số 03/HĐMB/DTQG/2021 ngày 12 tháng 5 năm 2022.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	480,99	504,80
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	8.352.001.709	8.220.001.709

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã xử lý các khoản nợ khó đòi chủ yếu như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Nguyên nhân</u>
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	1.592.475.697	1.592.475.697	Đang làm thủ tục phá sản
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Đông Cửu	1.194.600.000	1.194.600.000	Ngừng hoạt động và hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực Mã số thuế
Các đối tượng khác	5.564.926.012	5.432.926.012	
	8.352.001.709	8.220.001.709	

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	101.164.867.658	136.533.163.839
Doanh thu bán hàng hóa	-	459.085.144
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.531.664.985	9.560.731.954
	109.696.532.643	146.552.980.937
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	23.778.904.697	12.692.214.787
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.832.725.815)	(5.450.339.372)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.863.806.828	141.102.641.565

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn thành phẩm	78.038.442.522	94.339.029.632
Giá vốn hàng hóa	-	236.985.793
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.187.723.680	3.896.537.466
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.443.208.822)	373.397.149
	79.782.957.380	98.845.950.040

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Phân loại lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.799.341.243	87.250.458.191
Chi phí nhân công	19.402.686.030	14.002.564.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.489.043.913	6.533.670.344
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(1.231.521.734)	(479.459.141)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.352.847.567	9.617.783.454
Chi phí khác bằng tiền	6.457.837.511	8.050.902.442
	105.270.234.530	124.975.919.819

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.415.646.617	3.278.512.895
Lãi chậm thanh toán	163.876.911	96.069.708
Khác	15.335.715	18.454.966
	3.594.859.243	3.393.037.569

Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.343.723.280	3.223.287.671

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	1.307.697.656	2.192.254.093
Chiết khấu thanh toán	1.055.699	22.440.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.870.850
	1.308.753.355	2.217.565.668

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	4.179.136.822	2.454.415.099
Chi phí vận chuyển	1.793.300.532	2.769.064.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.333.334	123.386.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.167.075.956	2.949.418.775
Chi phí khác	4.559.894.487	3.569.064.027
	11.794.741.131	11.865.348.928
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	8.927.710.100	2.582.340.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	472.776.774	875.124.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.185.771.611	6.668.364.679
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	229.455.450	(479.459.141)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.320.030.906	4.481.838.415
	15.135.744.841	14.128.209.495

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
THU NHẬP KHÁC		
Khác	269.499.087	171.692.753
	269.499.087	171.692.753
CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí phạt bồi thường	914.802.350	-
Khác	238.440.635	357.240.711
	1.153.242.985	357.240.711
Trong đó:		
Chi phí khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	914.802.350	-

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	5.020.049.338
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	6.113.923
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	5.026.163.261

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.552.725.466	17.253.057.045
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	978.882.095	1.178.274.991
- Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	9.100.908.345	23.542.286.201
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm		
- Chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ năm trước thực hiện năm nay	(14.316.258.459)	(16.873.371.546)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(2.683.742.553)	25.100.246.691
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	(2.683.742.553)	25.100.246.691
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	5.020.049.338

Chi phí/(thu nhập) phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.043.070.022	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.333.782.932)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.043.070.022	(1.333.782.932)

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	509.655.444	13.560.676.716
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ trách nhiệm xã hội và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (VND)	(50.965.544)	(1.849.522.429)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	458.689.900	11.711.154.287
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	13.271.785	13.271.785
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	882

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, Công ty ước tính số lợi nhuận cho giai đoạn hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ trách nhiệm xã hội và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026. Cụ thể như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 8% Lợi nhuận sau thuế, tương ứng số tiền 40.772.436 VND;
- Trích Quỹ trách nhiệm xã hội 2 % Lợi nhuận sau thuế, tương ứng số tiền 10.193.109 VND;
- Công ty chưa thực hiện trích lương thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát do chưa hoàn thành lợi nhuận kế hoạch.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ trách nhiệm xã hội và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được xác định lại trên cơ sở tính toán quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt trong năm 2026 theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2025 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được điều chỉnh như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.560.676.716	13.560.676.716
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ trách nhiệm xã hội và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (VND)	(474.623.685)	(1.849.522.429)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.086.053.031	11.711.154.287
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	13.271.785	13.271.785
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	986	882

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.055.019.616	1.055.019.616
Trên 1 năm đến 5 năm	3.137.178.464	3.397.074.464
Trên 5 năm	11.579.641.196	11.847.255.004
	15.771.839.276	16.299.349.084

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, thuê đất và thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.507.256.816	3.816.013.956
Trên 1 năm đến 5 năm	8.416.278.230	9.128.028.068
Trên 5 năm	5.708.750.392	5.708.750.392
	16.632.285.438	18.652.792.416

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	19.700.328.648	11.045.064.592
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	1.228.266.806	246.937.036
Công ty Cổ phần thực phẩm Khang An	1.098.328.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	1.068.560.438	760.013.300
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	325.858.428	445.481.495
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	188.076.364	194.718.364
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	169.486.013	-
	23.778.904.697	12.692.214.787
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	8.126.456.000	2.793.464.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	520.850.000	2.178.246.336
Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam	691.467.000	586.170.000
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	-	380.325.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	85.320.000	109.271.400
	9.424.093.000	6.047.476.736
Cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	6.000.000.000	-
	106.000.000.000	-
Thu hồi gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	6.000.000.000	-
	106.000.000.000	-
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	3.280.821.910	2.479.452.054
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	62.901.370	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	-	743.835.617
	3.343.723.280	3.223.287.671
Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	12.794.862.000	-
	12.794.862.000	-
Chi phí phạt thực hiện hợp đồng		
Công ty Cổ phần thực phẩm Khang An	914.802.350	-
	914.802.350	-

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	11.759.453.387	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	1.676.913.929	526.122.252
Công ty Cổ phần PAN-Hulic	103.442.000	103.442.000
	13.539.809.316	629.564.252
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (i)	102.052.054.786	101.661.643.836
	102.052.054.786	101.661.643.836
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	591.000.000	748.003.351
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	520.850.000	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	40.320.000	108.780.000
	1.152.170.000	856.783.351
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	7.203.720.777	5.824.857.840
	7.203.720.777	5.824.857.840

- (i) Phản ánh gốc và lãi cho vay Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN theo Hợp đồng cho vay số 1603/2026/HĐV/SSC-PAN ngày 16 tháng 03 năm 2026. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 6,8%/năm và có thời hạn tới ngày 30 tháng 6 năm 2026. Theo Phụ lục 01 ngày 30 tháng 6 năm 2026 hợp đồng khoản cho vay được gia hạn đến ngày 7 tháng 7 năm 2026 và chịu lãi suất cố định là 7,7%/năm. Ngày 8 tháng 7 năm 2026, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản cho vay nói trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		266.950.000	1.537.000.000
Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch	46.200.000	90.000.000
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	-	90.000.000
Ông Đặng Văn Vinh	Thành viên	126.250.000	767.500.000
Ông Lê Quốc Phong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	47.250.000	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	47.250.000	-
Ông Nguyễn Quốc Phong	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	-	499.500.000
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	-	90.000.000
Ban Tổng Giám đốc		1.513.448.717	711.910.000
Ông Trần Trương Tấn Tài	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2026)	608.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc	428.000.000	387.500.000
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2025)	256.307.692	-
Ông Huỳnh Duy Trác	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2026 và miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)	221.141.025	-
Bà Nguyễn Thị Phong	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2026)	-	324.410.000
Kế toán trưởng		231.291.666	245.500.000
Ông Lê Tôn Hùng	Kế toán trưởng (bổ nhiệm 10 tháng 2 năm 2026)	231.291.666	-
Ông Lâm Tuấn Lạc	Kế toán trưởng (miễn nhiệm 10 tháng 2 năm 2026)	-	245.500.000
Ban Kiểm soát		108.600.000	144.000.000
Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban	70.200.000	48.000.000
Ông Phan Vũ Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	19.200.000	-
Bà Mai Thảo Nguyên	Thành viên Ban Kiểm soát	19.200.000	-
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	-	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	-	48.000.000
		2.120.290.383	2.638.410.000

10. /
TY
ĐÁI
T
M
HÀ

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 889.396.674 VND (kỳ trước: 72.118.674 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 840.340.240 VND (kỳ trước: 134.183.000 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa phát sinh nhưng đã được ứng trước trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

39. VẤN ĐỀ KHÁC

Theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty có nghĩa vụ bàn giao lại 3.248.949,3 m² đất tại xã Thạnh Phú, thành phố Cần Thơ cho Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phú. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng có liên quan để triển khai quyết định thu hồi đất nêu trên, bao gồm các vấn đề liên quan đến lộ trình, phương án bàn giao và các nội dung khác có liên quan.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Trần Trương Tấn Tài
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

PH. H. H.